TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2025/HNGĐ - ST
Ngày: 15 - 4 - 2025
V/v ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Văn Ngọc

Bà Hoàng Thị Thoan

- ***Ghi biên bản phiên tòa*:** Ông Hoàng Anh Việt – Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm ly hôn thụ lý số 219/2024/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2024 về việc "Ly hôn và nuôi con chung" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 11 tháng 13 năm 2025 , giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1995

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Tổ dân phố D, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình; địa chỉ cư trú hiện tại: Số A, ngõ C, đường J, quận S, thành phố Đ, Đài Loan; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Dương Thế N1, sinh năm 1994

Địa chỉ: Thôn R, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt (không có lý do).

- *Người có nghĩa vụ liên quan vụ án:*

Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1967

Địa chỉ: Thôn R, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, Bản tự khai chị Nguyễn Thị N (viết tắt là nguyên đơn) trình bày: Nguyên đơn và anh Dương Thế N1 (viết tắt là bị đơn) yêu nhau

hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình vào ngày 04 tháng 4 năm 2014. Sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc được hai năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân tính tình vợ chồng không hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Năm 2016 nguyên đơn đi lao động tại Đài Loan, vợ chồng sống ly thân cho đến nay, không quan tâm đến nhau. Thấy tình cảm vợ chồng không còn nên nguyên đơn xin được ly hôn bị đơn.

Về con chung: Vợ chồng nguyên đơn có 01 con chung Dương Hoàng M, sinh ngày 31/8/2014; hiện đang sống với bị đơn và mẹ bị đơn là bà Nguyễn Thi Đ ở xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Sau khi ly hôn nguyên đơn đang lao động ở nước ngoài nhưng có nguyện vọng được nuôi con, nếu Tòa án giao cho bị đơn nuôi con chung thì nguyên đơn cũng nhất trí và nguyên đơn đóng góp tiền nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ: Vợ chồng nguyên đơn không có nên không yêu cầu Toà án xem xét.

Sau khi thụ lý vụ án Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã thực hiện tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định. Tại các biên bản ghi lời khai ngày 07/01/2025, ngày 13/02/2025 và ngày 07/3/2025 bà Nguyễn Thi Đào M1 bị đơn trình bày bị đơn đi làm xa nhà, thỉnh thoảng có gọi điện thoại về thăm gia đình qua mạng xã hội. Hiện tại bà Đ không có số điện thoại và không biết địa chỉ nơi làm việc cụ thể của bị đơn. Việc nguyên đơn xin ly hôn bị đơn đã biết, bị đơn đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án gửi nhưng do bận công việc nên không về tại Tòa án để giải quyết theo đơn xin ly hôn của nguyên đơn, qua điện thoại bị đơn cũng nhất trí ly hôn và xin nuôi con chung; về tài sản chung, nợ chung của nguyên đơn và bị đơn bà Đ không biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết, xét xử vụ án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thu thập tài liệu, chứng cứ thực hiện đúng quy định và đảm bảo quyền lợi của người tham gia tố tụng. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho nguyên đơn và bị đơn được ly hôn; về con chung: Giao bị đơn nuôi con chung Dương Hoàng M, sinh ngày 31/8/2014, buộc nguyên đơn đống góp tiền nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng kể từ tháng 4 năm 2025 cho đến khi cháu M tròn 18 tuổi; tài sản chung và nợ: Không xem xét. Buộc nguyên đơn chịu toàn bộ án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn đang cư trú tại Đài Loan làm đơn xin ly hôn bị đơn cư trú tại xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Căn cứ khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

[2] Tại phiên toà vắng mặt nguyên đơn và bị đơn nhưng nguyên đơn đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Toà án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[3] Nguyên đơn đang cư trú tại Đài Loan làm đơn xin ly hôn bị đơn, tại Đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của nguyên đơn được Văn phòng Kinh tế, Văn hóa Việt Nam tại Đài Loan chứng thực. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 478 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án chấp nhận các tài liệu này để tiến hành giải quyết vụ án theo quy định.

[4] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định; tại các biên bản ghi lời khai, biên bản tống đạt văn bản tố tụng bà Nguyễn Thị Đào M1 đề bị đơn thừa nhận bị đơn đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án đã tống đạt; hiện tại bà Đ không biết số điện thoại và không biết địa chỉ nơi làm việc cụ thể của bị đơn. Như vậy, bị đơn đã nhận được các văn bản tố tụng do Tòa án tống đạt nhưng cố tình dấu địa chỉ, từ chối khai báo, cung cấp tài liệu, chứng cứ và không tham gia phiên tòa; do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[5] Nguyên đơn và bị đơn yêu nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình vào ngày 04 tháng 4 năm 2014, đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc được hai năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Từ năm 2016 cho đến nay anh chị sống ly thân không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Hội đồng xét xử thấy anh chị không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho nguyên đơn được ly hôn bị đơn.

[6] Quá trình thu thập chứng cứ xác định nguyên đơn và bị đơn có 01 con chung Dương Hoàng M, sinh ngày 31/8/2014; hiện đang sống với bị đơn và bà Nguyễn Thị Đ ở xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Sau khi ly hôn nguyên đơn có nguyện vọng được nuôi cháu M. Tuy nhiên Hội đồng xét xử thấy nguyên đơn hiện đang lao động nước ngoài không thể trực tiếp nuôi cháu M, mặt khác cháu M có nguyện vọng được sống với bị đơn. Do đó cần giao cho bị đơn nuôi con

chung và cần buộc nguyên đơn đống góp tiền nuôi con chung cùng bị đơn mỗi tháng 3.000.000 đồng kể từ tháng 4/2025 cho đến khi cháu M tròn 18 tuổi.

[7] Tại đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn trình bày không có tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

[9] Bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 173, Điều 177, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273, điểm c khoản 2 Điều 478, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

1. Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Dương Thế N1.

2. Giao anh D Thế Năng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung Dương Hoàng M, sinh ngày 31/8/2014. Buộc chị Nguyễn Thị N đống góp tiền nuôi con chung Dương Hoàng M với anh D Thế Năng mỗi tháng 3.000.000 đồng kể từ tháng 4 năm 2025 cho đến khi cháu M tròn 18 tuổi. Chị N có quyền được thăm con chung Dương Hoàng M không ai được ngăn cản, sau này một trong hai bên có nhu cầu thay đổi người nuôi con, phí cấp dưỡng nuôi con thì có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ: Không xem xét

4. Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp (ông Y nộp thay chị N) tại biên lai số 0005155 ngày 13/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình; chị N còn phải nộp 300.000 đồng án phí vụ kiện.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho anh D Thế Năng biết, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Chị Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- UBND xã Tây Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa